TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 31 - 7 - 2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Cúc và bà Nguyễn Thị Hà

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Nguyễn Xuân Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 175/2026/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1021/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 1018/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1999; Có đơn xét xử vắng mặt.

CCCD số: 038xxxxxx414

Địa chỉ: Tổ dân phố T (nay là tổ dân phố P), phường N, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện theo ủy quyền giao nhận tài liệu, văn bản tố tụng: Văn phòng luật sư C

Địa chỉ: SN 122 Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện: Luật sư Cao Thị H – Trưởng Văn Phòng

Bị đơn: Anh Viên Trịnh T, sinh năm 1994; Vắng mặt

CCCD số: 0380xxxxxx1917

Địa chỉ trước khi xuất nhập cảnh: Tổ dân phố T (nay là tổ dân phố P), phường N, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Viên Trịnh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, thành phố S (nay là UBND phường N), tỉnh Thanh Hóa vào ngày 04/12/2017. Sau khi cưới vợ chồng anh, chị chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến cuối năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên to tiếng, cãi nhau. Đầu năm 2021 vợ chồng anh chị bắt đầu sống ly thân, không còn liên lạc, không ai quAn T đến ai từ đó cho đến nay. Tháng 2 năm 2025 anh T có đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, vừa bất đồng quan điểm, vừa xa cách về địa lý nên từ đó cho đến nay chị N và anh T không còn liên lạc, bản thân chị cũng không biết địa chỉ cụ thể của anh Viên Trịnh T. Hiện tại chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Viên Trịnh T.

Về con cái: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Viên Trịnh Quang H, sinh ngày 16/5/2017 và cháu Viên Thị An T, sinh ngày 30/9/2019. Nay ly hôn để không làm xáo trộn môi trường học tập cũng như cuộc sống hàng ngày của các cháu nên nguyện vọng của chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Viên Trịnh Quang H và cháu Viên Thị An T, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/cháu/tháng (02 cháu là 6.000.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày Tòa án ra quyết định hoặc bản án cho đến khi 02 cháu thành niên. Tại bản tự khai ngày 07/6/2026 chị Nguyễn Thị N trình bày, hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định, bảo đảm điều kiện kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu một cách đầy đủ về vật chất và tinh thần. Chị có thời gian, điều kiện sinh hoạt, chỗ ở ổn định và luôn trực tiếp quAn T đến việc học tập, sức khỏe cũng như sự phát triển của các cháu. Vì vậy chị N tự nguyện thay đổi yêu cầu cấp dưỡng, nay chị đề nghị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Việc chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, xuất phát từ điều kiện thực tế của bản thân, không bị ai ép buộc, đe dọa hoặc tác động trái ý chí. Chị N cam đoan vẫn thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người mẹ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Về tài sản và công nợ chung: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Viên Trịnh T: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử, đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T nhưng anh không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa tiến hành lấy lời khai đối với ông Viên Trịnh Đản, bà Đỗ Thị Toàn (bố mẹ đẻ anh Viên Trịnh T) và giao thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng và quyết định đưa vụ án ra xét xử để ông Đản bà Toàn thông báo cho anh T về quá trình giải quyết vụ án. Ông Đản và bà Toàn đồng ý nhận văn bản của Tòa án và cam kết thông báo

lại cho anh T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/6/2026, ông Viên Trịnh Đản, bà Đỗ Thị Toàn trình bày: Anh Viên Trịnh T kết hôn với chị Nguyễn Thị N là do hai bên tự nguyện đến với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Đại, thành phố Sầm Sơn (nay là UBND phường N), tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn chị N, anh T làm ăn, sinh sống tại nhà ông bà và sống hạnh phúc. Đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị N bỏ nhà đi được mấy tháng thì lại về nhà. Khoảng năm 2021, 2022 thì chị N bỏ nhà đi cho tới nay. Về mâu thuẫn hai vợ chồng thì ông bà không nắm được, chỉ thấy vợ chồng không còn tình cảm. Anh T hiện nay đang đi làm tại Hàn Quốc, nhưng ông bà không biết rõ địa chỉ. Ông bà đã nhận thông báo, giấy triệu tập của Tòa án và thông báo lại cho anh T, anh T đồng ý ly hôn tuy nhiên do anh T đi làm ăn xa nên không về giải quyết ly hôn với chị N được. Nay chị N yêu cầu giải quyết ly hôn anh T thì ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con cái: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Viên Trịnh Quang H, sinh ngày 16/5/2017 và cháu Viên Thị An T, sinh ngày 30/9/2019. Hiện nay 02 cháu đang sống với ông Đản bà Toàn. Nguyện vọng của ông bà là giao cho mỗi người nuôi một cháu để tiện cho việc chăm sóc. Nếu chị N muốn nuôi cả 02 cháu thì ông bà cũng đồng ý, vấn đề cấp dưỡng ông bà không biết.

Về tài sản, công nợ chung: Hai vợ chồng anh T chị N không có tài sản chung và công nợ chung.

Theo đơn yêu cầu của chị Nguyễn Thị N, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Thanh Hóa thì được biết anh Viên Trịnh T đã xuất cảnh vào ngày 20/8/2025 qua của khẩu Sân bay quốc tế Nội Bài bằng hộ cH số P021156981 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân, con chung giữa chị Nguyễn Thị N và anh Viên Trịnh T tại tổ dân phố Thủ Phú, phường N, tỉnh Thanh Hóa thể hiện: Chị Nguyễn Thị N và anh Viên Trịnh T có đăng ký kết hôn do UBND xã Quảng Đại, thành phố Sầm Sơn (nay là phường N), tỉnh Thanh Hóa) vào năm 2017. Mâu thuẫn của anh, chị như thế nào địa phương không nắm rõ, chỉ biết chị N đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án, anh T hiện nay đã rời khỏi địa phương và đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Anh, chị có 02 con chung. Ly hôn việc giao cháu cho ai nuôi là tùy thuộc vào ý kiến của anh chị và các cháu con của anh T chị N. Địa phương không có ý kiến gì. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 469 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Viên Trịnh T.

Về con chung: Giao cháu cháu Viên Trịnh Quang H, sinh ngày 16/5/2017 và cháu Viên Thị An T, sinh ngày 30/9/2019 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Viên Trịnh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung và có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu anh Viên Trịnh T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ chung: Chị N không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, chị N có đơn xin ly hôn với anh T tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa, chị N và anh T đều có quốc tịch Việt Nam nhưng hiện nay anh T đang cư trú ở nước ngoài (thể hiện Văn bản số 996/XNC-Đ1 ngày 26/3/2026 Phòng quản lý XNC Công an tỉnh Thanh Hóa và lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, của ông Viên Trịnh Đản, bà Đỗ Thị Toàn – là bố mẹ ruột anh T, của trưởng phố nơi anh T cư trú cuối cùng tại Việt Nam). Chị N chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của bị đơn anh Viên Trịnh T trước khi xuất cảnh tại tổ dân phố Thủ Phú (nay là tổ dân phố Phú Xá), phường N, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Thanh Hóa thụ lý, giải quyết là đúng quy định theo khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

1.2. Về việc vắng mặt của các đương sự:

Anh Viên Trịnh T hiện đang ở nước ngoài, nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, người thân thích của anh là ông Viên Trịnh Đản, bà Đỗ Thị Toàn (bố mẹ ruột của anh T) cũng không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T ở đâu, nhưng ông bà xác nhận anh T vẫn thường xuyên liên hệ với gia đình. Vì vậy, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T thông qua bố mẹ đẻ của anh là ông Viên Trịnh Đản, bà Đỗ Thị Toàn. Đồng thời, tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng này tại Ủy ban nhân dân phường N, nơi cư trú cuối cùng của bị đơn.

Tòa án đã đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để các đương sự tham gia phiên tòa (đối với anh T Tòa án đã thông qua ông Viên Trịnh Đản, bà Đỗ Thị Toàn để thông báo cho anh T biết và cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng) nhưng anh T vẫn không cung cấp cho Tòa án địa chỉ cụ thể và vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xét xử vắng mặt chị N, anh T là đúng quy định.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Viên Trịnh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, việc kết hôn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn cả anh và chị không vi phạm các quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của anh chị được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đầu, sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về tính tình và quan điểm sống, không quAn T nhau, không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Vợ chồng chị N anh T đã sống ly thân nhau từ năm 2021 cho đến nay, không ai quAn T đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để giải quyết nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do, điều đó thể hiện anh T không mong muốn vợ chồng hòa giải những bất đồng để quay về đoàn tụ, không tha thiết với cuộc sống hôn nhân. Như vậy, mâu thuẫn cuộc sống hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nguyện vọng xin ly hôn của chị N là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận với ý kiến của Kiểm sát viên, cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Viên Trịnh T là phù hợp với Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Viên Trịnh Quang H, sinh ngày 16/5/2017 và cháu Viên Thị An T, sinh ngày 30/9/2019. Quá trình giải quyết vụ án, chị N đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu, nguyện vọng của cháu Quang H cũng mong muốn ở với mẹ, hơn nữa hiện nay anh T không có mặt ở địa phương nên cần chấp nhận nguyện vọng của chị N và cháu Quang H. Giao cháu Viên Trịnh Quang H và cháu Viên Thị An T cho chị Nguyễn Thị N trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản, công nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị N là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 469 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Viên Trịnh T.

Về con chung: Giao cháu Viên Trịnh Quang H và cháu Viên Thị An T cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung và có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản, công nợ chung: Không xem xét

Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai số: 0002655 ngày 07/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị N đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai, chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án. Anh Viên Trịnh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày

được tống đạt hợp lệ hoặc ngày niêm yết hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 4 – Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án DS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND phường N;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Hùng